

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ACE5 THÁI BÌNH DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ACE5 THÁI BÌNH DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ACE5 PACIFIC INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ACE5 PACIFIC .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108742462

**3. Ngày thành lập:** 16/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, tháp I, tòa Lanmak Tower N04B, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.7939283

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 4.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212     |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311     |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 10. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2599        |
| 12. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 13. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120        |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 15. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2511        |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |
| 17. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2395        |
| 18. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2392        |
| 19. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622        |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291        |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292        |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299        |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101(Chính) |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322        |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221        |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223        |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229        |

**6. Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

Thời gian đăng từ ngày 16/05/2019 đến ngày 15/06/2019

| STT | Tên cổ đông                                            | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                            | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ACE THÁI BÌNH DƯƠNG | Tầng 1, tháp II, Tòa nhà Lanmak Tower N04B, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 612.000    | 6.120.000.000         | 51,000    | 0107248074                                                                                  |         |
|     |                                                        |                                                                                                                 | Tổng số           | 612.000    | 6.120.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                        |                                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGÔ TRUNG NGHĨA                                        | Phòng 2108 tòa A3 Vinhomes Gardenia phố Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 15,000    | 012335041                                                                                   |         |
|     |                                                        |                                                                                                                 | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                        |                                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN TRƯỜNG THỰC                                     | Tổ dân phố Tân Phong, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 84.000     | 840.000.000           | 7,000     | 001084015183                                                                                |         |
|     |                                                        |                                                                                                                 | Tổng số           | 84.000     | 840.000.000           | 7,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                        |                                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ TRUNG NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/12/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012335041

Ngày cấp: 10/03/2011

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 2108 tòa A3 Vinhomes Gardenia phố Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 2108 tòa A3 Vinhomes Gardenia phố Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội